

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2015

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ
ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 3 năm 2015

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015.

I. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002046 ngày 02/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400620833). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 04/11/2014; thay đổi vốn điều lệ của Công ty lên 44.083.760.000 đồng.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 292/QĐ-SGDHN ngày 26/6/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Khách sạn
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, văn phòng (kể cả máy vi tính) và đồ dùng hữu hình khác
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại; Môi giới, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác và chế biến khoáng sản. Kinh doanh vận tải hàng. Sửa chữa phương tiện có động cơ. Kinh doanh hàng nông, lâm, hải sản. Dịch vụ du lịch. Kinh doanh dịch vụ bất động sản,...

Mã chứng khoán niêm yết: NDX

Trụ sở chính: 31 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Bà Võ Thị Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Bùi Lê Duy	Thành viên
Ông Lương Thanh Viên	Thành viên
Ông Đinh Hữu Khanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Mai Trương Tú Oanh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình Long	Thành viên
Ông Lê Anh Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Lê Duy	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hiệp	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Bùi Lê Duy

4. Các thông tin khác: không phát sinh

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30/09/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.683.724.690	160.475.091.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.639.036.388	3.847.399.919
1. Tiền	111		11.639.036.388	3.847.399.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.322.526.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.230.881.806	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(908.355.806)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.235.560.458	134.574.136.957
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.999.715.692	113.778.992.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.384.730.273	22.906.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.851.114.493	20.772.237.585
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16.092.628.943	21.720.309.222
1. Hàng tồn kho	141		16.092.628.943	21.720.309.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		393.972.901	333.245.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		393.972.901	333.245.003
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30/09/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.706.831.007	21.004.943.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.452.904.796	20.694.919.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.973.807.812	12.286.942.879
- Nguyên giá	222		31.772.393.963	32.074.104.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.798.586.151)	(19.787.161.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.479.096.984	8.407.976.984
- Nguyên giá	228		6.479.096.984	8.407.976.984
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		401.388.120	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		401.388.120	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		852.538.091	310.023.245
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		852.538.091	310.023.245
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124.390.555.697	181.480.034.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30/09/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.607.844.863	130.238.479.991
I. Nợ ngắn hạn	310		71.607.844.863	127.323.479.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.152.071.095	4.129.169.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		777.022.327	1.311.640.548
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		725.622.098	902.285.535
4. Phải trả người lao động	314		721.799.874	399.280.641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		51.693.415.649	110.335.584.186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.807.511.738	10.574.256.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(269.597.918)	(328.737.154)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	2.915.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	5.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2.910.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

Handwritten signature/initials

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30/09/2015

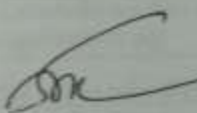
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.782.710.834	51.241.554.218
I. Vốn chủ sở hữu	410		52.782.710.834	51.241.554.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.083.760.000	44.083.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.083.760.000	44.083.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.272.340.620	1.272.340.620
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.176.610.214	5.635.453.598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		726.848.362	5.635.453.598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.449.761.852	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		124.390.555.697	181.480.034.209

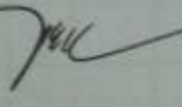
TP. Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Hồ Sĩ Ngọc Sơn


 Nguyễn Thị Hiệp


 Bùi Lê Duy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30.875.981.067	22.956.416.766	88.335.155.927	55.367.310.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.875.981.067	22.956.416.766	88.335.155.927	55.367.310.641
4. Giá vốn hàng bán	11		26.508.186.232	20.941.422.825	79.423.568.199	50.708.837.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.367.794.835	2.014.993.941	8.911.587.728	4.658.472.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		377.237.317	392.680.638	1.667.528.441	1.111.145.668
7. Chi phí tài chính	22		1.354.525.467	525.138.843	2.608.513.801	1.675.631.843
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>461.711.918</i>	<i>525.138.843</i>	<i>1.595.932.722</i>	<i>1.675.631.843</i>
8. Chi phí bán hàng	25		492.048.828	44.939.567	865.871.641	88.617.250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		538.319.704	388.125.246	1.267.091.402	1.298.235.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		2.360.138.153	1.449.470.923	5.837.639.325	2.707.133.561
11. Thu nhập khác	31		4.612.317.773	38.693.737	4.671.877.047	66.891.420
12. Chi phí khác	32		2.150.634.133	0	2.176.751.133	1.300.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.461.683.640	38.693.737	2.495.125.914	65.591.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.821.821.793	1.488.164.660	8.332.765.239	2.772.724.981
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.094.719.154	327.506.225	1.883.003.387	610.175.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.727.102.639	1.160.658.435	6.449.761.852	2.162.549.485
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		845	282	1.463	525
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		845	282	1.463	282

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Nguyễn Thị Hiệp

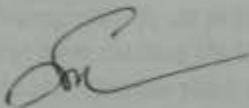
Bùi Lê Duy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2015

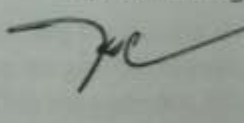
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.982.689.645	69.425.337.365
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(146.613.790.468)	(70.084.427.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.431.150.544)	(2.563.029.163)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(824.579.263)	(1.675.719.843)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.538.021.435)	(1.644.617.443)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.342.826.402	450.926.783
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.615.667.394)	(1.662.830.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.302.306.943	(7.754.361.012)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(342.131.387)	(741.402.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.654.605.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		250.888.120	24.683.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.563.362.188	(716.718.976)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		46.689.049.713	25.294.583.727
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.365.794.775)	(26.928.564.740)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.397.287.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.074.032.662)	(1.633.981.013)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.791.636.469	(10.105.061.001)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.847.399.919	11.768.763.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.639.036.388	1.663.702.225

Người lập



Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiệp

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc

Bùi Lê Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ XI nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng

2. Hình thức sở hữu vốn:

3. Lĩnh vực kinh doanh:

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước, công trình bưu chính viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Khai thác và chế biến khoáng sản
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Sửa chữa phương tiện cơ động cơ;...

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Không có.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ...

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

6. Các khoản phải thu thương mại và thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Chi phí trả trước dài hạn:

Công cụ, dụng cụ: công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 2 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương:

Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên theo thời gian, sản phẩm và năng suất làm việc

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên qua

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Hoạt động chính của Công ty là thi công công trình, sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng. Do tác động của nhiều nhân tố khác nhau như chính sách đầu tư công, thời tiết, nên ảnh hưởng nhất định đến hoạt động và doanh thu của Công ty trong kỳ.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ: không

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

a. Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn chủ sở hữu	44.333.760.000	-	-	44.333.760.000
Vốn cổ phần	44.083.760.000	-	-	44.083.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	250.000.000	-	-	250.000.000
2. Các quỹ	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620
Quỹ đầu tư phát triển	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620

b. Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.635.453.598	
- Phát sinh tăng	6.449.761.852	
+ Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015	2.722.659.213	
+ Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2015	3.727.102.639	
- Phát sinh giảm	4.908.605.236	
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý	7.176.610.214	8.578.540

c. Cổ phiếu:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành:	4.408.376	4.408.376
- Cổ phiếu phổ thông	4.408.376	4.408.376
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.408.376	4.408.376
- Cổ phiếu phổ thông	4.408.376	4.408.376
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không
5. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông: - đồng
6. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không có
7. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	11.639.036.388	3.847.399.919
Tiền mặt	1.665.919.507	860.627.550
Tiền gửi ngân hàng	9.973.116.881	2.986.772.369
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11.639.036.388	3.847.399.919
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	55.999.715.692	113.778.992.972
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	55.999.715.692	113.778.992.972

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	4.384.730.273	22.996.400
Nhà cung cấp nước ngoài		
Cộng	<u>4.384.730.273</u>	<u>22.996.400</u>
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu tiền tạm ứng của các đội	13.777.545.808	19.879.798.822
Phải thu khác		
Phải thu các đội giá trị công trình XN ký hợp đồng	745.412.424	704.173.818
Phải thu các đội giá trị công trình XN làm B'		
Phải thu Bảo hiểm xã hội từ các đội		
Phải thu Bảo hiểm xã hội		34.757.969
Phải thu tạm ứng CBCNV	328.156.261	157.596.966
Phải thu thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	<u>14.851.114.493</u>	<u>20.772.237.595</u>
5. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	544.967.153	605.568.622
Chi phí SXKD dở dang	1.262.839.290	
Thành phẩm	210.857.566	189.612.599
Hàng hoá	14.073.964.954	20.927.128.001
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>16.092.628.943</u>	<u>21.722.309.222</u>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<u>16.092.628.943</u>	<u>21.722.309.222</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
7. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	393.972.901	333.245.003
Thuế GTGT được khấu trừ		
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	<u>393.972.901</u>	<u>333.245.003</u>

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.407.976.984		8.407.976.984
Mua trong năm			
Giảm khác	1.928.880.000		1.928.880.000
Số dư cuối kỳ	6.479.096.984		6.479.096.984
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
Khấu hao trong năm			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.407.976.984		8.407.976.984
Số dư cuối kỳ	6.479.096.984		6.479.096.984

(*) Quyền sử dụng đất tại 31 Núi Thành, TP Đà Nẵng

6.479.096.984 VND

10. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa Trạm Hòa Nhơn	837.151.092	303.944.776
Chi phí CCDC tại Văn phòng	15.386.999	2.677.216
Chi phí CCDC tại Trạm Hòa Nhơn	-	3.401.253
Cộng	852.538.091	310.023.245

11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	12.807.511.738	10.574.256.800
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	12.807.511.738	10.574.256.800

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/257074/HĐT D ngày 06/07/20154	Từ ngày 06/07/2015 đến ngày 30/06/2015	Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể	12.807.511.738	Đảm bảo bằng tài sản, số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành

12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	5.152.071.095	4.129.169.435
Cộng	5.152.071.095	4.129.169.435

13. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	777.022.327	1.311.640.548
Cộng	777.022.327	1.311.640.548

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	194.351.453	716.416.755

Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	511.472.192	175.068.780
Cộng	11.219.913	10.800.000
	717.043.558	902.285.535

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		-
Kinh phí công đoàn		-
Bảo hiểm xã hội	134.027.362	219.054.723
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.294.264	-
+ Phải trả các đối giá trị công trình XN ký hợp đồng	51.532.094.023	110.116.529.463
+ Phải trả các đối giá trị công trình XN làm B'	44.785.518.091	102.283.600.058
+ Phải trả tiền sử dụng vốn các đối	1.323.110.541	1.541.342.043
+ Có tức phải trả cho cổ đông	5.407.120.139	6.086.633.686
+ Phải trả thuế TNCN CBCNV	4.444.650	980.000
+ Kỳ cược kỳ quỹ	11.900.602	11.968.904
+ Phải trả khác	-	-
Cộng	51.693.415.649	110.335.584.186

16. Phải trả dài hạn khác

Cộng	-	5.000.000
	-	5.000.000

17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		2.910.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- CN Đà Nẵng		2.910.000.000
Cộng	-	2.910.000.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng TD Trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 07/10/2010	07/10/2010	07/10/2015	Theo lãi suất tại các thời điểm của Ngân hàng	Đảm bảo bằng tài sản cố định
Hợp đồng TD Trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 11/05/2012	29/6/2012	29/6/2017	Theo lãi suất tại các thời điểm của Ngân hàng	Đảm bảo bằng tài sản cố định

Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.272.340.620	631.676.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	640.664.620
Cộng	1.272.340.620	1.272.340.620

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư PT Nhà ĐN	27,58%	12.158.410.000	18.863.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	72,42%	31.925.350.000	22.337.000.000

Cộng	100%	44.083.760.000	41.200.000.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ : không			
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không			
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này		
	Năm nay	Năm trước	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
<i>Vốn góp đầu năm (*)</i>	41.200.000.000	41.200.000.000	
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	44.083.760.000	41.200.000.000	
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-	
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	44.083.760.000	41.200.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	4.408.376	4.408.376
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.408.376	4.408.376
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.408.376	4.408.376
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.408.376	4.408.376
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.408.376	4.408.376
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.272.340.620	631.676.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	640.664.620

Cộng	1.272.340.620	1.272.340.620
-------------	---------------	---------------

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	7.185.188.754	5.635.453.598
Cộng	7.185.188.754	5.635.453.598

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	29.496.098.019	14.066.184.128
Doanh thu xây lắp	50.808.948.884	36.027.608.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.039.958	1.655.694.930
Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.686.069.066	3.617.823.405
Cộng	88.335.155.927	55.367.310.641

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	29.496.098.019	14.066.184.128

Doanh thu xây lắp
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu kinh doanh bất động sản
Cộng

50.808.948.884 36.027.608.178
344.039.958 1.655.694.930
7.686.069.066 3.617.823.405

88.335.155.927 55.367.310.641

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của hoạt động xây lắp
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Chi phí kinh doanh bất động sản
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

22.407.224.471 12.917.545.120

49.860.173.374 35.063.922.904

288.754.560 769.333.115

6.867.415.794 1.958.036.833

79.423.568.199 50.708.837.972

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

1.500.564.243 1.111.145.668

166.964.198 -

1.667.528.441 1.111.145.668

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

1.595.932.722 1.675.631.843

1.012.581.079

2.608.513.801 1.675.631.843

23. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Kinh doanh chứng khoán
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

640.794.548 1.974.524

225.077.093 86.642.726

865.871.641 88.617.250

24. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
Kinh doanh chứng khoán
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

671.329.716 899.987.118

4.370.895 28.646.694

59.983.605 78.241.739

1.341.979

228.644.029 127.185.578

301.421.178 164.174.554

1.267.091.402 1.298.235.683

25. Chi phí bán hàng

HD sxh TT
Bất động sản
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

4.671.877.047 66.891.420

4.671.877.047 66.891.420

27. Thu nhập khác

Thu nhập khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

2.176.751.133 1.300.000

2.176.751.133 1.300.000

28. Chi phí khác

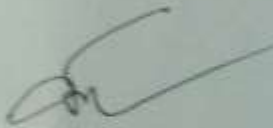
Chi phí khác
Cộng

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.332.765.239	2.772.724.981
Thu nhập từ hoạt động sxkdtt	5.441.099.256	1.112.938.409
Thu nhập từ kinh doanh bất động sản	2.891.665.983	1.659.786.572
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	226.341.066	800.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	226.341.066	800.000
HD sxkd TT	226.341.066	800.000
Bất động sản	75.510.365	
- Các khoản điều chỉnh giảm	150.830.701	800.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	8.559.106.305	2.773.524.981
4. Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.883.003.387	610.175.496
HD sxkd TT	1.213.654.117	244.846.450
Bất động sản	669.349.270	365.329.046
6. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	6.449.761.852	2.162.549.485
HD sxkd TT	4.227.445.140	868.091.959
Bất động sản	2.222.316.712	1.294.457.526

Người lập



Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiệp

TP. Đà Nẵng, ngày 18. tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy